

Bản án số: 07/2021/DS - ST

Ngày: 18-6-2021

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA – TP. HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Viết Côi và bà Nguyễn Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hoà tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST- DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L - sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, thị trấn Đ, huyện M, thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Kim L1 - sinh năm 1965 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Chí C – sinh năm 1964 (vắng mặt)

4. Người làm chứng: Anh Nguyễn Chí K – sinh năm 1989 (vắng mặt)

Đều có nơi ĐKKHKT: Thôn V, xã T, huyện U, TP. Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các buổi làm việc tại Tòa nguyên đơn trình bày: Bà và bà Trương Thị Kim L1 có quen biết nhau từ trước do bà L1 thường xuyên vay và thanh toán tiền gốc, lãi cho bà đầy đủ. Ngày 17/6/2018 bà L1 có hỏi vay bà tiền nên bà đồng ý. Vì vậy, bà đã đồng ý cho bà L1 vay số tiền 60.000.000đ. Hai bên có viết giấy vay tiền với nội dung bà cho bà L1 vay 60.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 17/6/2018 đến ngày 17/9/2018. Tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng là lãi suất 4,5%/tháng, tức mỗi

tháng bà L1 phải có trách nhiệm trả bà tiền lãi là 2.700.000đ. Sau khi ký kết giấy vay tiền, bà có đưa bà L1 số tiền 60.000.000đ và bà L1 trả đều hàng tháng là 2.700.000đ/tháng. Đến tháng 6 năm 2019 thì bà L1 không thanh toán tiền lãi nữa.

Việc vay tiền và đưa tiền chỉ có hai bà với nhau; chồng bà L1 bà không biết là ai, giữa bà với chồng bà L1 không có giao dịch gì.

Bà đã nhiều lần yêu cầu bà L1 thanh toán tiền gốc, lãi nhưng đến nay bà L1 không hề thanh toán cho bà. Vì vậy bà đề nghị Tòa giải quyết buộc bà L1 thanh toán số tiền gốc là 60.000.000đ và tiền lãi tiếp tục từ tháng 6/2019 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc với lãi suất là 4,5%/tháng.

Tại các buổi làm việc tại Tòa bị đơn bà Trương Thị Kim L1 trình bày: Do cần tiền để chi tiêu việc cá nhân nên đã vài lần bà vay tiền bà Hoàng Thị L và thanh toán được đầy đủ, đúng hạn. Ngày 17/6/2018, bà cũng cần tiền để chi tiêu cá nhân nên có hỏi vay bà L số tiền 30.000.000đ. Giữa hai bên có thỏa thuận bằng miệng là vay trong thời hạn 3 tháng mỗi tháng sẽ trả lãi là 2.700.000đ/tháng. Nếu trả đúng hạn thì chỉ cần trả số tiền gốc là 30.000.000đ và 3 tháng tiền lãi; trường hợp không trả đúng hạn thì tiền gốc sẽ gấp đôi là thành 60.000.000đ và lãi vẫn là 2.700.000đ/tháng.

Sau khi thỏa thuận như vậy thì bà L viết giấy vay tiền ngày 17/6/2018 với nội dung: bà vay của bà L số tiền là 60.000.000đ thời hạn vay từ ngày 17/6/2018 đến ngày 17/9/2018. Bà có ký nhận là bà đã nhận đủ số tiền 60.000.000đ. Thực tế bà chỉ nhận được của bà L số tiền 30.000.000đ. Sau đó, hàng tháng bà trả tiền mặt, nhờ người trả, chuyển khoản trả bà L số tiền lãi là 2.700.000đ. Đối với việc bà L nói lãi suất 4,5%/tháng là bà không biết. Bắt đầu từ tháng 9 năm 2019 thì do kinh tế khó khăn nên bà không thể thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho bà L. Nay bà không có căn cứ chứng minh việc chỉ nhận được số tiền 30.000.000đ nên bà chấp nhận Giấy vay tiền là bà nhận của bà L 60.000.000đ.

Việc vay tiền, nhận tiền chỉ có bà với bà L với nhau, chồng bà là ông Nguyễn Chí C không hề hay biết. Nay bà L có đơn đề nghị Tòa giải quyết, quan điểm của bà: Theo giấy vay tiền ngày 17/6/2018 không có thỏa thuận về lãi suất; xong hai bên thỏa thuận bằng miệng là hàng tháng bà sẽ có trách nhiệm trả bà L 2.700.000đ, bà đã thanh toán tổng số tiền lãi là 43.200.000đ. Bà có nguyện vọng xin trả bà L một lần là 30.000.000đ còn lại thì bà xin. Nếu bà L không đồng ý thì bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan ông Nguyễn Chí C: không có quan điểm, ý kiến gì.

Người làm chứng anh Nguyễn Chí K trình bày: Anh là con trai của bà Trương Thị Kim L1. Anh có biết việc bà L1 vay tiền của bà L. Cũng như bà L1 trình bày là ngày 17/6/2018 bà L1 có ký vay tiền của L là 60.000.000đ nhưng thực tế chỉ nhận 30.000.000đ. Nay giấy tờ đã ký kết thì gia đình anh chấp nhận việc vay 60.000.000đ. Sau khi vay tiền thì nhiều lần anh trở mẹ anh sang trả bà

L1 tiền lãi là 2.700.000đ. Có lần mẹ anh nhờ anh chuyển khoản giúp cho bà L1 tiền lãi bằng tài khoản của anh tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam cụ thể là tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2019 mỗi tháng là 2.700.000đ. Nay bà L khởi kiện mẹ anh, anh đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt cho đến khi vụ án kết thúc.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

+ Nguyên đơn: Thừa nhận bà L1 đã trả bà tiền lãi tháng 8, 9 và tháng 10 năm 2019 còn tháng 7 năm 2019 chưa trả. Bà có thay đổi về lãi suất: đề nghị Tòa buộc bà L1 tiếp tục thanh toán tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là 2,5%/tháng kể từ ngày 18/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

+ Bị đơn: Tại phiên tòa bà L1 xuất trình thêm 02 biên lai thanh toán tiền lãi cho bà L ngày cùng ngày 30/01/2019. Do khó khăn nên bà vẫn mong bà L cho bà thanh toán tổng số tiền 30.000.000đ và miễn toàn bộ số tiền còn lại. Bà L không đồng ý thì đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ L1 quan, người làm chứng vắng mặt.

Ngoài ra các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L đối với số tiền nợ gốc là 60.000.000đ.

+ Đối với số tiền lãi: Buộc bà Trương Thị Kim L1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi cho bà Hoàng Thị L trên số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong số tiền.

+ Bị đơn phải nộp án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thực hiện tố tụng của Tòa án:

Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Bà Hoàng Thị L yêu cầu bà Trương Thị Kim L1 phải thanh toán tiền gốc theo “Giấy vay tiền” ngày

17/6/2018 và tiền lãi thỏa thuận bằng miệng các bên đã ký kết. Do vậy, đây là Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, bị đơn là bà Trương Thị Kim L1 có đăng ký nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về chứng cứ: Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và các tài liệu được công bố tại phiên tòa; các đương sự đều xác nhận các tài liệu giao nộp đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu chứng cứ nào khác cần bổ sung. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do các đương sự cung cấp; không có ý kiến nào phản đối về chứng cứ. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết, đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 của BLTTDS.

[1.3] Về thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện: Tại phiên tòa bà Hoàng thị L có thay đổi về đề nghị lãi suất từ 4,5%/tháng thành lãi suất trong hạn và quá hạn là 2,5%/tháng không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện là phù hợp với Điều 244 BLTTDS.

[1.4] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan trọng vụ án vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/4/2021, ngày 20/5/2021 đến phiên tòa hôm nay vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người làm chứng có quan điểm xin vắng mặt phiên tòa cho đến khi vụ án kết thúc. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 17/6/2018, bà Trương Thị Kim L1 ký kết Giấy vay tiền với bà Hoàng Thị L để vay số tiền 60.000.000đ; thời hạn vay: từ ngày 17/6/2018 đến ngày 17/9/2018; bà L đã giao tiền và bà L1 đã ký “nhận đủ số tiền 60.000.000đ”; hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 4,5%/tháng tức 2.700.000đ/tháng. Sau khi nhận tiền, bà L1 đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết. Vì vậy, bà L có đơn khởi kiện bà L1 đến Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 17/6/2018.

Xem xét “Giấy vay tiền ngày 17/6/2018” do nguyên đơn xuất trình: bà Hoàng Thị L và bà Trương Thị Kim L1 đều xác nhận có việc ký kết Giấy vay tiền ngày 17/6/2018 với nội dung bà L1 vay bà L số là 60.000.000đ. Bà L1 ký nhận và ghi “Tôi nhận đủ số tiền 60.000.000đ”. Bà L1 thừa nhận chữ ký tại Giấy vay tiền là chữ ký của bà. Hợp đồng vay tiền giữa bà L và bà L1 trên cơ sở tự

nguyên, không trái đạo đức và bảo đảm các quy định của pháp luật. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà L1 vẫn chưa thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc là 60.000.000đ.

Do vậy, có đủ căn cứ xác nhận hiện tại bà L1 còn nợ bà L số tiền là 60.000.000đ. Xong đã quá thời hạn trả nợ theo Giấy vay tiền nhưng bà L1 vẫn không thanh toán trả nợ cho bà L. Vì vậy, bà L khởi kiện buộc bà L1 phải thanh toán số tiền nói trên là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L buộc bà Trương Thị Kim L1 phải thanh toán số tiền gốc là: 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) cho bà Hoàng Thị L là phù hợp Điều 274, Điều 280 Bộ luật dân sự 2015.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi kể từ ngày 18/10/2019 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc với lãi suất trong hạn và quá hạn là 2,5%/tháng:

Tại Giấy vay tiền ngày 17/6/2018, không có nội dung về lãi suất. Xong các bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 4,5%/tháng tức 2.700.000đ. Giấy vay tiền có thể hiện thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 17/6/2018 đến ngày 17/9/2018. Xong đến hạn, bà L1 không thực hiện thanh toán cho bà L. Vì vậy, cần phải tính lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn theo quy định của khoản 2 Điều 470, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Xét lãi suất trong hạn: mặc dù việc thỏa thuận về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện của các đương sự. Xong, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận thỏa thuận lãi suất là 4,5%/tháng tương đương 54%/năm như vậy đã vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm của khoản tiền vay. Do đó, lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định theo quy định của pháp luật không có hiệu lực. Như vậy, lãi suất được chấp nhận là 20%/năm tương ứng với 1,67 %/tháng. Vì vậy, bà L1 phải trả cho bà L lãi suất trong hạn là $60.000.000đ \times 1,67\% \times 3 \text{ tháng} = 3.006.000đ$.

Xét lãi suất quá hạn: Nguyên đơn, bị đơn đều thỏa thuận về thời hạn vay là 17/6/2018 đến ngày 17/9/2018. Vì vậy, ngoài việc bà L1 phải trả lãi suất trong hạn của ba tháng thì còn phải trả lãi suất quá hạn là lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự. Như vậy, kể từ ngày 18/10/2018, khoản vay của bà L1 đã bị chuyển thành quá hạn; tính đến ngày xét xử - ngày 18/6/2021 là quá hạn là 33 tháng. Vì vậy, lãi suất quá hạn bà L1 phải trả bà L là: $60.000.000đ \times (150\% \times 1,67\%) \times 33 \text{ tháng} = 49.500.000đ$.

Đối với số tiền lãi bà L1 thanh toán cho bà L: Các bên đều thống nhất tiền lãi sẽ trừ vào tiền lãi. Bà L1 xuất trình tổng 11 phiếu nộp, chuyển tiền ngày 20/8/2018, 25/9/2018, 17/11/2018, 17/12/2018, 01/3/2019, 15/3/2019, 02 phiếu ngày 30/01/2019 (chỉ thực hiện giao dịch chuyển tiền tại Ngân hàng còn Bưu điện không thực hiện giao dịch); 20/8/2019, 21/9/2019, 24/10/2019 với tổng số tiền là 27.000.000đ. Tại phiên tòa, bà L xác nhận bà L1 trả lãi từ tháng 6/2018

đến tháng 10/2019 nhưng có tháng 7 bà L1 chưa thanh toán cho bà; bà L1 không cung cấp được tài liệu đã thanh toán tiền lãi cho bà L nên xác nhận chưa thanh toán tiền lãi cho bà L tháng 7/2019. Những tháng khác, bà L1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ trả lãi những bà L thừa nhận nên ghi nhận. Như vậy, bà L1 đã thanh toán cho bà L tổng số tiền lãi 15 tháng là 40.500.000đ.

Đối với số tiền lãi bà L1 phải thanh toán cho bà L là 52.506.000đ được đối trừ với số tiền lãi bà L1 đã thanh toán là 40.500.000đ; bà L1 phải thanh toán tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn cho bà L tính đến ngày 18/6/2021 là 12.006.000đ.

Như vậy, buộc bà Trương Thị Kim L1 có trách nhiệm thanh toán số tiền tính đến ngày 18/6/2021 là 72.006.000đ (trong đó nợ gốc là 60.000.000đ, nợ lãi là 12.006.000đ) và tiếp tục chịu lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 19/6/2021 cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc.

[4] Đối với ông Nguyễn Chí C là chồng bà Trương Thị Kim L1: Bà L1 trình bày việc vay nợ giữa bà với bà L, ông C không biết. Mục đích vay là để làm việc cá nhân; bà L cũng trình bày: bà giao dịch với bà L1, không L1 quan gì đến ông C. Vì vậy, ông C không có trách nhiệm L1 đối với bà L1 để thanh toán trả tiền cho bà L.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 146; Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Trương Thị Kim L1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng); bà Hoàng Thị L không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đ.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của BLTTDS năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 274, khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 463, điểm b khoản 5 466, khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147; Điều 244; Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L đối với bà Trương Thị Kim L1.

2. Buộc bà Trương Thị Kim L1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị L, số tiền tính đến ngày xét xử - ngày 18/6/2021 là: 72.006.000đ (*Bảy mươi*

hai triệu không trăm linh sáu nghìn đồng) trong đó nợ gốc là 60.000.000đ, nợ lãi là 12.006.000đ.

Kể từ ngày 19/6/2021, bà Trương Thị Kim L1 tiếp tục phải chịu lãi trên nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong theo quy định tại khoản 1 Điều 468; điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc bà Trương Thị Kim L1 phải nộp: 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) - tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0009891 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan vãng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan được kháng cáo phần bản án có L1 quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình./.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội ;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Bích Hằng